

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

thường xuyên uống rượu bia say xỉn rồi về nhà chửi bới, đánh đập, xúc phạm bạo lực tinh thần và thân xác vợ con, anh T nhiều lần đe dọa giết chết, đâm chết, thuê người tông xe chị trên đường khi chị đi làm. Chị H đã phải nhờ Công an xã can thiệp, bảo vệ tính mạng cho chị và các con. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Văn T để hai bên còn ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: chị H và anh T có 03 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 07/10/2003; cháu Phạm Minh P, sinh ngày 05/3/2007 và cháu Phạm Quang V, sinh ngày 27/01/2013. Khi ly hôn, do cháu Phạm Thị Mỹ L đã trên 18 tuổi, lao động tự lập được nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với cháu P và cháu V, chị H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu, chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị, vì hiện chị đang công tác tại Trạm y tế xã K có thu nhập hàng tháng đủ để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; còn anh T không có công việc ổn định.

- Về tài sản chung và công nợ chung: chị H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ chung, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu khác có trong hồ sơ bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh T xác nhận phần trình bày về điều kiện kết hôn, thời gian, địa điểm kết hôn như chị H trình bày là đúng. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh phát hiện chị H có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Ngoài ra, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chưa đến mức phải ly hôn. Nay chị H có đơn xin ly hôn, anh mong chị H suy nghĩ lại để con cái có cả cha lẫn mẹ. Trường hợp chị H vẫn quyết tâm xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, còn về biện pháp khắc phục mâu thuẫn thì anh T không có biện pháp nào.

- Về con chung: anh T xác nhận vợ chồng có 03 con chung như chị H trình bày là đúng. Do anh T không đồng ý ly hôn, nên anh T không có ý kiến gì về con chung. Trường hợp phải ly hôn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản và nợ chung: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 22/11/2024, cũng như tại phiên hòa giải lần 2 ngày 29/11/2024 do anh T không đồng ý ly hôn nên anh T không có ý kiến gì về tài sản chung.

Tại Bản tự khai đề ngày 18/10/2024: cháu Phạm Minh P và cháu Phạm Quang V là con anh T, chị H đều khai nhận việc anh T là bố các cháu hay đánh chửi mẹ là chị H trước mặt các cháu; anh T không quan tâm gì đến các cháu. Trường hợp Tòa án giải quyết cho anh T, chị H ly hôn, các cháu đều có nguyện vọng xin được ở với chị H.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, chính quyền địa phương xã C, huyện K cung cấp: anh T, chị H đều là người địa phương có kết hôn với nhau vào tháng 02/2003 tại UBND xã C. Trong thời gian chung sống vợ chồng đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn với nhau, nguyên nhân là do anh T sống gia trưởng và hay uống rượu say chửi bới, đánh đập vợ con. Chị H đã nhiều lần báo với Công an xã C để can thiệp nhằm bảo vệ tính mạng, sức khỏe bản thân. Qua nắm bắt tình hình được biết, anh T đã đến nơi chị H làm việc quấy phá làm mất thể diện của chị H nơi công tác. Hiện anh T và chị H sống ly thân nhau. Về con chung: vợ chồng anh T, chị H có 03 con chung. Cháu lớn sinh năm năm 2003, cháu thứ hai sinh năm 2007 và cháu bé sinh năm 2013. Về kinh tế: chị H đang công tác tại Trạm y tế xã K, huyện K; còn anh T lao động tự do.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H giao nộp cho Tòa án 01 Đơn xin xác nhận lương, có xác nhận của Trung tâm y tế huyện K về mức lương hiện hưởng của chị H là 11.999.988 đồng. Ngoài ra, chị H còn giao nộp 01 Đơn xin xác nhận của Trạm trưởng Trạm y tế xã K, với nội dung: khoảng 7 giờ 35 phút ngày 25/10/2024 khi nhiều người dân đang đưa con đi tiêm chủng, anh Phạm Văn T có đến Trạm y tế mắng chửi chị và có những lời lẽ thô tục, thái độ ngông cuồng, đe dọa hủy hoại danh dự của chị H, chị H phải điện cho Công an xã K đến can thiệp. 01 Đơn đề nghị có xác nhận của Công an xã C về việc có tiếp nhận tin của chị H về mâu thuẫn của vợ chồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Trần Thị H ly hôn anh Phạm Văn T.

- Về con chung: do cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 07/10/2003 đã đủ 18 tuổi lao động tự lập được nên không xem xét giải quyết; còn cháu Phạm Minh P, sinh ngày 05/3/2007 và cháu Phạm Quang V, sinh ngày 27/01/2013 cần giao cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H là phù hợp với sự tự nguyện của chị H.

- Về án phí: chị H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Phạm Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú: xóm G, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật cho các bên đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 20/12/2024 anh Phạm Văn T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 30/12/2024, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng anh Phạm Văn T vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Phạm Văn T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị H và anh Phạm Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn vào ngày 22/02/2003 tại UBND xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa chị H và anh T chung sống với nhau một thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt, anh T thường xuyên uống rượu say về nhà chửi bới, đe dọa và có hành vi làm ảnh hưởng tới nhân phẩm danh dự của chị H, làm mất trật tự an ninh thôn xóm dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Quá trình

giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T vì bản thân chị không còn tình cảm với anh T, nếu tiếp tục chung sống sẽ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe và nhân phẩm, danh dự của chị; anh T không đồng ý ly hôn mong muốn vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, nhưng bản thân cả hai anh chị đều không đưa ra được biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong vụ án này anh T đã có hành vi bạo lực gia đình dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Điều này được thể hiện trong quá trình hòa giải, đồng thời phù hợp với chính lời khai của các con chung của vợ chồng và phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương, cơ quan nơi chị H công tác. Để bảo vệ tính mạng, nhân phẩm, danh dự của người phụ nữ, mặc dù anh T không đồng ý ly hôn. Cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Trần Thị H được ly hôn anh Phạm Văn T là phù hợp.

[3] Về con chung: chị H, anh T có 03 con chung là Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 07/10/2003; cháu Phạm Minh P, sinh ngày 05/3/2007 và cháu Phạm Quang V, sinh ngày 27/01/2013. Khi ly hôn, do cháu Phạm Thị Mỹ L đã trên 18 tuổi, lao động tự lập được nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn đối với cháu P và cháu V, chị H xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu, chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị, vì hiện chị đang công tác tại Trạm y tế xã K có thu nhập hàng tháng đủ để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, còn anh T không có công việc ổn định. Do anh T không đồng ý ly hôn nên anh T không có ý kiến gì về con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị H anh T có 03 con chung. Cháu Phạm Thị Mỹ L đã trên 18 tuổi, lao động tự lập được, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Phạm Minh P và cháu Phạm Quang V, tại bản tự khai các cháu đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ trong trường hợp bố mẹ ly hôn, vì anh T không quan tâm gì đến các cháu. Đồng thời chị H cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P và cháu V, chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị. Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của các cháu là hoàn toàn khách quan và nguyện vọng của các cháu đều muốn được ở với chị H khi cha mẹ ly hôn. Để ổn định về tâm sinh lý và tinh thần, cũng như sự ổn định về môi trường học tập, cần giao cháu P và cháu V cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng chính đáng của các cháu và phù hợp với yêu cầu của chị H.

Về cấp dưỡng, tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa chị H đều xác định nếu chị được nuôi dưỡng cháu P và cháu V chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị, vì chị là cán bộ y tế có lương hàng tháng đủ để chăm lo cho con chung, còn anh T lao động tự do thu nhập không ổn định. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của chị H là có căn cứ, được thể hiện trong xác nhận quỹ lương của Trung tâm Y tế huyện K đối với chị H. Do đó, không buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H, như sự tự nguyện của chị H.

[4] Về tài sản và nợ chung: quá trình giải quyết vụ án, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về phân tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trần Thị H và anh Phạm Văn T.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Phạm Minh P, sinh ngày 05/3/2007 và cháu Phạm Quang V, sinh ngày 27/01/2013 cho chị Trần Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: chị Trần Thị H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số 0001881 ngày 15/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; chị H đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng